

Số: /GCNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 23/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ khoa học công nghệ, Môi trường và Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: **VIỆN CHUYÊN NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH**

Địa chỉ: số 1252 đường Láng, Phường Láng, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02437664375 E-mail: imcp@itst.gov.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: 08/2025/TN/BXD.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Viện Chuyên ngành VLXD & BVCT;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh (để b/c);
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố;
- TT. Công nghệ Thông tin (website);
- Lưu: VT, VKHCNMTVLXD.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHCNMT&VLXD**

Lê Trung Thành

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /CNĐKTN-BXD ngày / /2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I.	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
1.	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
2.	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước; Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và khối lượng của đá gốc và hạt cốt liệu lớn; Khối lượng thể tích xốp và độ hong; Độ ẩm; Hàm lượng bụi bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục; Hàm lượng hữu cơ; Cường độ nén và hệ số hóa mềm của đá gốc; Độ nén đập và hệ số hóa mềm; Độ hao mòn Los Angeles; Hàm lượng hạt thổi dẹt; Khả năng phản ứng Kiềm – Silic; Hàm lượng Clorua; Hàm lượng sun phát, sun phít; Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa; Hàm lượng hạt bị đập vỡ; Hàm lượng SiO ₂ vô định hình; Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-(4÷20):2006
3.	Độ bền sun phát của cốt liệu	TCVN 7572-22:2018
4.	Hàm lượng vỏ sò	TCVN 13754:2023
5.	Tổng vật liệu tạp lai; Hàm lượng cốt liệu nhẹ	TCVN 11969:2018
6.	Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm	TCVN 9205:2012
II.	CÓT LIỆU NHẹ CHO BÊ TÔNG – SỎI, DẪM SỎI VÀ CÁT KERAMZIT	
1.	Thành phần cỡ hạt; Khối lượng thể tích; Độ bền trong xi lanh; Hàm lượng sunfua, sunfat hoà tan; Hàm lượng mất đi khi đun sôi; Độ hút nước	TCVN 6221:1997
III.	CÁT TIÊU CHUẨN	
1.	Cát tiêu chuẩn: Khối lượng cát trong mỗi túi; Độ ẩm; thành phần hạt; hàm lượng silic oxit	TCVN 6227:1996
IV.	ĐÁ BALAT	
1.	Xác định thành phần hạt – phương pháp sàng	TCVN 13858-1; EN 933-1
2.	Xác định hình dạng hạt – chỉ số dẹt	TCVN 13858-1; EN 933-3
3.	Xác định hình dạng hạt – chỉ số hình dạng	TCVN 13858-1; EN 933-4
4.	Xác định khối lượng riêng và độ hấp thụ nước	TCVN 13858-1; EN 1097-6
5.	Xác định độ bền sunfat	TCVN 13858-1; EN 1367-2
V.	XI MĂNG	

1.	Cường độ nén, uốn	TCVN 6016:2011; TCVN 7569:2022; TCVN 7445-2:2004; TCVN 9202:2012; TCVN 9488:2012; TCVN 9501:2013; TCVN 4316:2007; TCVN 13947:2024; BS EN 197-1; GB/T 17671
2.	Độ dẻo tiêu chuẩn, Thời gian đông kết, Độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; GB/T 1346
3.	Độ nở/ co autoclave	TCVN 8877:2011; GB/T 750
4.	Khối lượng riêng, độ mịn	TCVN 13605:2023; GB/T1345; GB/T8074
5.	Độ nở sun phát; Độ giãn nở thanh vữa trong môi trường sunfat/ môi trường nước	TCVN 6068:2020; TCVN 7713:2007
6.	Các chỉ tiêu hóa: Hàm lượng MKN, SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , MgO, CaO/CaO _{td} , SO ₃ , Cl ⁻ , BaO, C ₃ A, C ₃ S, C ₂ S, C ₄ AF, CO ₂ / đá vôi, Sunfit, cặn không tan, kiềm hòa tan, kiềm quy đổi (Na ₂ O _{qd}) ²⁺	TCVN 141:2023; BS EN197-1; GB/T176
7.	Độ đông cứng sớm	TCVN 10653:2015
8.	Hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
9.	Nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005; TCVN 11970:2018; GB/T12959
10.	Thử nghiệm hoạt tính pozzolan, hàm lượng phụ gia khoáng trong xi măng	TCVN 3735:1982; TCVN 141:2023; BS EN 197-1
11.	Thời gian đặc quánh	TCVN 7445-2:2004
12.	Lượng nước tự do (độ tách nước)	TCVN 7445-2:2004
13.	Khả năng giữ nước/ Độ ẩm	TCVN 9202: 2012; TCVN 7024:2013
14.	Độ trắng	TCVN 5691:2021
15.	Độ co khô; Độ nở hãm	TCVN 8824:2011; TCVN 8874:2012
VI.	BÊ TÔNG XI MĂNG	
1.	Độ sụt của hỗn hợp	TCVN 3106:2022
2.	Độ cứng ve be	TCVN 3107:2022
3.	Khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
4.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109 :2022
5.	Hàm lượng thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
6.	Hàm lượng bọt khí; Khối lượng riêng; Độ hút nước; Độ mài mòn; Khối lượng thể tích; độ chống thấm nước; độ co ngót; Cường độ nén; Cường độ kéo khi uốn; Cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN (3111÷3120):2022
7.	Hàm lượng Cl ⁻	TCVN 7572-15:2006
8.	Hàm lượng Sunphat	TCVN 9336:2012
9.	Độ thấm ion clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012
10.	Độ pH	TCVN 9339:2012
11.	Độ hút nước bề mặt	BS 1881-208
12.	Cường độ kéo gần bề mặt của bê tông	TCVN 9491:2012

13.	Thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012
14.	Cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
15.	Hệ số thấm nước của bê tông	TCVN 8219:2009
16.	Chiều sâu cacbonat hóa trong bê tông	TCVN 13933:2024
17.	Thử nghiệm bê tông tự lên: Độ chảy loang; Độ nhót; Khả năng chảy; Khả năng chống phân tầng	TCVN 12209:2018
VII.	MASTIC CHÈN KHE	
1.	Khả năng hồi phục	TCVN 9973:2013; ASTM D5893; ASTM D5329; SS-S-200E
2.	Gia tốc thời tiết/ độ bền thời tiết	ASTM D5329; ASTM D5893; EN 14187-8; SS-S-200E;
3.	Nhiệt độ chảy mềm	TCVN 7497; ASTM D36; EN 1427
4.	Độ cứng	TCVN 4502:2008; ASTM D5893
5.	Độ mềm dẻo	TCVN 9973:2013; ASTM D5329
6.	Độ kháng chảy	TCVN 9973; SS-S-200E; EN ISO 7390; EN 13880-5
7.	Già hóa nhiệt/ Ảnh hưởng bởi nhiệt độ	TCVN 9973:2013; ASTM C792; ASTM D5329; ASTM D5893; SS-S-200E; EN 13880-4; EN ISO 10563
8.	Độ kim lún	TCVN 9973:2013; ASTM D5329; EN 13880-2
9.	Độ hòa tan, Độ bền dầu, Độ bền trong các chất lỏng	TCVN 9973:2013; ASTM D5329; SS-S-200E; EN 14187-4; EN 13880-8
10.	Bám dính kéo/ Độ giãn dài	TCVN 9973:2013; ASTM D5329; ASTM D5893; EN ISO 8339; EN 13880-13
11.	Độ tương thích asphalt	TCVN 9973:2013; ASTM D5329; EN 13880-9
12.	Thời gian không dính bề mặt	SS-S-200E; ASTM C679; ASTM D5893; EN 14187-2
13.	Khả năng tự dàn phẳng	SS-S-200E; EN 14187-3;
14.	Độ thay đổi khối lượng/ thay đổi thể tích	SS-S-200E; EN ISO 10563
15.	Khối lượng riêng	ASTM D1475; EN 13880-1; EN ISO 2811-1
16.	Khả năng đóng rắn	ASTM D5893; EN 14187-1;
17.	Khả năng đùn	ASTM D5893; EN 28394; EN 29048
VIII.	TẮM CHÈN KHE	
1.	Độ phục hồi; Áp lực ép; Độ đẩy trời; Độ giãn dài trong nước đun sôi; Thử nghiệm đun sôi trong dung dịch axit HCL; Hàm lượng nhựa; Độ hấp thụ nước; Khối lượng riêng	TCVN 11414-(1÷7):2016; ASTM D545; AASHTO T42
IX.	THANH CHÈN KHE	

1.	Khối lượng riêng	ASTM D1622; ASTM D545
2.	Độ hút nước	ASTM C1016; ASTM D545
3.	Cường độ chịu kéo	ASTM D1623
4.	Độ phục hồi, Áp lực ép, Độ đẩy trời	ASTM D545; AASHTO T42
X.	THANH TRƯỞNG NỞ	
1.	Khối lượng riêng	TCVN 4504:1988
2.	Độ trương nở thể tích	TCVN 9847:2013
3.	Kích thước	TCVN 11904:2017
4.	Cường độ kéo	TCVN 4509:2020
5.	Độ cứng	TCVN 1595-1:2013
XI.	BENTONITE, BENTONITE POLYMER	
1.	Độ ổn định; Độ nhớt; Độ pH; Tỷ trọng (khối lượng riêng); Lực cắt tĩnh; Hàm lượng cát; Độ dày của áo sét (thí nghiệm ép thấm); Tỷ lệ keo; Lượng mất nước	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017
2.	Độ bền gel tại 10min; Tỷ số YP/PV	TCVN 13068:2020
3.	Hàm lượng Asen (As)	TCVN 8467:2010; ISO 20280
4.	Hàm lượng Cadimi (Cd); Chì (Pb); Kẽm (Zn); Đồng (Cu)	TCVN 6496:2009; ISO 11047
5.	Giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
6.	Độ ẩm	TCVN 4196:2012
7.	Lượng lọt sàng 75 μ m	TCVN 4195:2012
XII.	ĐÁ VÔI, VÔI	
1.	Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng SiO ₂ ; Fe ₂ O ₃ ; Al ₂ O ₃ ; MgO; CaO; Hàm lượng SO ₃ ; Hàm lượng cặn không tan trong axit (CKT); Hàm lượng clorua (Cl ⁻)	TCVN 9191:2012; JIS M8850
2.	Hàm lượng kali oxit (K ₂ O) và natri oxit (Na ₂ O)	TCVN 141:2023
3.	Xác định cỡ hạt/ hàm lượng hạt không tôi được; Hàm lượng (CaO + MgO) hoạt tính; Độ ẩm/Khối lượng thể tích	TCVN 2231:2016
4.	Hàm lượng CaCO ₃	TCVN 6072:2013; TCVN 3912:1984
5.	Hàm lượng MgCO ₃	TCVN 6072:2013
XIII.	HỆ BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG	
1.	Tỷ trọng; Độ pH; Độ nhớt; Độ thấm sâu vào bê tông; Độ hút nước, bền kiềm; Hệ số tốc độ khô; Độ bám dính	TCVN 11839:2017
2.	Hàm lượng chất không bay hơi và chất dễ bay hơi	TCVN 10519:2014
3.	Độ thấm Cl ⁻ ngấm trong dung dịch NaCl	AASHTO T259
4.	Hệ số khuếch tán Clorua biểu kiến	TCVN 9492:2012
5.	Độ bám dính trượt, bám dính kéo đối với bê tông asphalt	TCVN 11839:2017; CD358
6.	Độ chống thấm nước/Ảnh hưởng của nhiệt độ asphalt đến khả năng chống thấm	TCVN 3116:2022; TCVN 11839:2017
7.	Độ thấm ion Clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012
8.	Tính cháy, nổ	TCVN 2699:1995

9.	Khả năng hàn gắn vết nứt	AASTHO T259 modified
10.	Thành phần hoá học/Hàm lượng kim loại nặng: Tl, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Ni, Cr ³⁺ ...	AAS method; SMEWW 3125B:2017 và SMEWW 3125:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
11.	Khả năng chống vẽ	ASTM D6578
12.	Khả năng chống lại vết bẩn thông thường	TCVN 6415-14:2016
13.	Độ kháng trơn trượt	TCVN 10271:2014
14.	Cường độ chịu nén	TCVN 9204:2012
15.	Độ bền hóa chất	TCVN 10517-1:2014
XIV.	MÀNG CHỐNG THẤM CHO BỀ MẶT BÊ TÔNG (BITUM BIẾN TÍNH, NHỰA ĐẺO PVC, THI CÔNG DẠNG LÔNG LOẠI ELASTOME)	
1.	Độ dày màng; Độ hấp thụ nước, Hàm lượng nước; Độ bám dính kéo đối với bê tông; Độ bền xé; Độ mềm dẻo ở nhiệt độ thấp/ độ bền uốn; Độ ổn định kích thước, Khả năng giãn nở sau khi lão hóa nhiệt; Độ cứng shore A; Độ chịu mài mòn; Lỗ châm kim, bọt khí, phòng rộp; Hao hụt khối lượng; Độ bền hóa chất; Độ nhớt; Hàm lượng chất bay hơi sau chưng cất, Phần còn lại sau chưng cất; Xác định hàm lượng chất hoà tan trong tricloetylen	TCVN 10266:2014
2.	Độ bền kéo đứt, Độ giãn dài khi đứt; Độ bền chọc thủng động; Độ bền nhiệt; Độ thấm nước dưới áp suất thủy tĩnh	TCVN 9067-(1÷4):2012
3.	Hệ số khuếch tán Clorua biểu kiến	TCVN 9492:2012
4.	Cường độ kéo bóc	TCVN 4867:2018
5.	Khả năng kháng gập	ASTM D4551
XV.	BĂNG CÁN NƯỚC PVC, CAO SU	
1.	Khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
2.	Kích thước	TCVN 9407:2014
3.	Độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2013
4.	Cường độ chịu kéo, Độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020
5.	Tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt; Độ bền hóa chất trong môi trường kiềm; Độ bền hóa chất trong môi trường nước muối	TCVN 9407:2014
6.	Hệ số hóa già	TCVN 2229:2013
7.	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009
XVI.	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM GÓC XI MĂNG, XI MĂNG BIẾN TÍNH POLYMER	
1.	Cường độ bám dính	TCVN 9349:2012
2.	Độ bền nén	TCVN 9204:2012
3.	Độ bền kéo; Độ giãn dài	ASTM D412
4.	Độ chống thấm nước	TCVN 12692:2020
5.	Khả năng tạo cầu vết nứt	TCVN 12692:2020
6.	Độ chảy	TCVN 9204:2012

7.	Độ tách nước và trương nở	ASTM C940
XVII.	MÀNG HDPE	
1.	Chiều dày	TCVN 9749:2014
2.	Tỷ trọng	TCVN 6039-2:2008
3.	Cường độ kéo khi đứt; Độ giãn dài khi đứt	TCVN 9751:2014
4.	Độ bền xé	TCVN 1597-1:2018
5.	Độ bền chọc thủng	TCVN 9752:2014
6.	Hàm lượng cacbon đen	ASTM D1603
7.	Hàm lượng muối	TCVN 9753:2014
8.	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009
9.	Độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012
10.	Cường độ chịu bóc mối hàn	TCVN 11322:2018
11.	Cường độ chịu bóc ra khỏi bề mặt dính	ASTM D903
12.	Độ bền tia tử ngoại	TCVN 9759:2014
13.	Lão hóa của vật liệu	TCVN 9756 :2014
14.	Nhiệt độ giòn và tính đàn hồi do va đập của nhựa	ASTM D746
15.	Xác định tính chất nén của nhựa cứng	ASTM D695
XVIII.	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
1.	Độ đồng nhất: Tỷ trọng, Hàm lượng Cl ⁻ , Hàm lượng chất khô, Hàm lượng tro, Độ pH, Phổ hồng ngoại	TCVN 8826:2024
2.	Khả năng lưu sụt, tăng sụt; Độ tách nước; Độ hút nước; Độ phân tầng; Tính chất chênh lệch so với mẫu đối chứng: Lượng nước trộn tối đa, Thời gian đông kết, Cường độ nén, Cường độ uốn, Độ co	TCVN 8826:2024; EN 934-2
3.	Hàm lượng bột khí	TCVN 3111:2022
XIX.	SILICAFUME VÀ TRO TRÁU NGHIỀN MỊN	
1.	Hàm lượng SiO ₂	TCVN 7131:2016
2.	Độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
3.	Lượng mất khi nung	TCVN 141:2023
4.	Lượng sót trên sàng 45μm	TCVN 8827:2011
5.	Chỉ số hoạt tính đối với xi măng so với mẫu đối chứng	TCVN 8827:2011
6.	Bề mặt riêng	TCVN 8827:2011
XX.	TRO BAY	
1.	Tổng hàm lượng ôxit SiO ₂ + Al ₂ O ₃ + Fe ₂ O ₃	TCVN 8262:2009
2.	Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO ₃	TCVN 141:2023
3.	Hàm lượng canxi ôxit tự do CaO _{td}	TCVN 141:2023
4.	Hàm lượng mất khi nung (MKN)	TCVN 8262:2009
5.	Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hòa tan)	TCVN 6882:2016
6.	Độ ẩm	TCVN 8262:2009
7.	Lượng sót sàng 45μm	TCVN 8827:2011
8.	Lượng nước yêu cầu so với mẫu đối chứng	TCVN 8825:2011
9.	Hàm lượng ion Cl ⁻	TCVN 141:2023
10.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016
XXI.	XỈ HẠT LÒ CAO	
1.	Khối lượng riêng, độ mịn	TCVN 13605:2023

2.	Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:2024, Phụ lục A - TCVN 11586:2016
3.	Tỷ lệ độ lưu động	TCVN 3121-3:2022
4.	Độ ẩm	TCVN 8265:2009
5.	Hàm lượng magiê oxit (MgO); Anhydric sunfuric (SO ₃)	TCVN 8265:2009; TCVN 141:2023
6.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 141:2023
7.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 11586:2016
8.	Hệ số kiềm tính K	TCVN 4315:2024
9.	Kích thước hạt	TCVN 4315:2024
10.	Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn	Phụ lục A - TCVN 12249:2018
XXII.	PHỤ GIA KHOÁNG CHO XI MẮNG	
1.	Chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng poóc lăng; Thời gian đông kết, Hàm lượng tạp chất bụi và sét, Độ bền nước của vữa vôi - phụ gia, Hàm lượng kiềm hòa tan	TCVN 6882:2016
XXIII.	PHỤ GIA SBS CHO BÊ TÔNG NHỰA	
1.	Hình dạng, màu sắc	TCVN 13567-5:2024
2.	Tỉ trọng	ASTM D792
3.	Hàm lượng chất dễ bay hơi	ASTM D5668
4.	Hàm lượng tro	ASTM D5667
5.	Độ nhớt (25% trọng lượng trong Toluene)	ASTM D2196
XXIV.	PHỤ GIA TĂNG BẮM DÍNH CHO ĐÁ VÀ NHỰA	
1.	Chỉ số amin tổng	ASTM D2076
2.	Chỉ số axit	ASTM D2076
3.	Hình dạng	Quan sát bằng mắt thường
4.	Khả năng hòa tan trong nhựa (sử dụng nhựa 60/70)/	Khuấy và quan sát
5.	Điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005
6.	Điểm chớp cháy	TCVN 7498:2005
7.	Khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
XXV.	BỘT KHOÁNG	
1.	Thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020; TCVN 13567-1:2022
2.	Khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
3.	Độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
4.	Chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; TCVN 13567-1:2022
5.	Hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
6.	Hàm lượng CaCO ₃	TCVN 6072:2013; TCVN 3912:1984
XXVI.	GẠCH	
1.	Gạch bê tông: Cường độ nén, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016
2.	Gạch bê tông tự chèn: Cường độ nén, Độ hút nước, Độ mài mòn	TCVN 6476:1999
3.	Gạch xây: Xác định cường độ nén, hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 6355-(2÷5):2009
4.	Gạch đất sét nung: Cường độ nén và uốn; Độ hút nước	TCVN 6355-(2÷4):2009

5.	Gạch bê tông khí chưng áp: Cường độ nén, Khối lượng thể tích khô, Độ co khô	TCVN 9030:2017
XXVII.	VỮA XÂY DỰNG	
1.	Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất;	TCVN 3121-1:2022
2.	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
3.	Khối lượng thể tích của hỗn hợp vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
4.	Khả năng giữ độ lưu động; Thời gian đông kết; Khối lượng thể tích mẫu vữa đã đông rắn; Cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn; Cường độ dính bám;	TCVN 3121-(8÷12):2022
5.	Hàm lượng Clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
6.	Độ hút nước của vữa đông rắn	TCVN 3121-18:2022
7.	Hàm lượng bọt khí của hỗn hợp vữa tươi	EN 1015-7
XXVIII.	VỮA TRỘN SẴN, KHÔNG CO	
1.	Độ chảy	TCVN 9204:2012; ASTM C1437
2.	Độ tách nước, trương nở	TCVN 9204:2012; ASTM C940
3.	Cường độ chịu nén	TCVN 9204:2012
4.	Thay đổi chiều dài mẫu vữa đông rắn, Thay đổi chiều cao cốt vữa tại lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu	TCVN 9204:2012
5.	Hàm lượng ion cl^-	TCVN 3121-17:2022
XXIX.	VỮA BƠM CẤP DỰ ỨNG LỰC	
1.	Tổng hàm lượng các thành phần (Cl^- , SO_3^{2-} , S^{2-}) so với xi măng; Lượng vón cục trên sàng 2mm; Thời gian ninh kết; Cường độ chịu nén	TCVN 11971:2018
2.	Độ chảy	TCVN 11971:2018; ASTM C939
3.	Độ tách nước, trương nở	TCVN 11971:2018; ASTM C940
XXX.	VỮA BỀN HÓA GÓC POLYMER	
1.	Độ bền kéo; Độ bền nén; Độ bám dính; Xác định thời gian công tác, thời gian đông rắn ban đầu, thời gian đông rắn đủ cường độ sử dụng; Độ co dài và hệ số giãn nở nhiệt; Độ hấp thụ nước; Độ bền hóa	TCVN 9080-(1÷7):2012
XXXI.	HỆ CHẤT KẾT DÍNH GÓC NHỰA EPOXY CHO BÊ TÔNG	
1.	Độ nhớt, độ chảy sệt, thời gian tạo gel, cường độ dính kết, độ hấp thụ nước, hệ số co ngót sau khi đông rắn, cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy, cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt, Cường độ liên kết	TCVN 7952-(1÷14):2008
XXXII.	VẬT LIỆU COMPOSITE POLYME	
1.	Kích thước; Độ bền nén; Độ bám dính; Độ bền cắt	TCVN 11109:2015
2.	Độ bền kéo, Modul kéo, Độ giãn dài khi đứt	TCVN 11109:2015; TCVN 12583:2019
3.	Độ bền uốn; Modul uốn; Nhiệt độ hóa thủy tinh; Khối lượng trên đơn vị diện tích của tấm gia cường; Khối lượng riêng; Hệ số giãn nở nhiệt; Độ bền nước; Độ bền nước	TCVN 12583:2019

	muối; Độ bền kiềm; Độ chịu nhiệt; Độ bền thời tiết	
XXXIII.	CHẤT DẼO VÀ COMPOSITE CHẤT DẼO	
1.	Độ bền kéo; Độ giãn dài khi đứt; Modun kéo	TCVN 4501-1:2014
2.	Độ bền uốn; Modun uốn	TCVN 10592:2014
3.	Độ bám dính	ASTM D7522
4.	Độ bám dính trượt của mỗi dán vật liệu FRP	ASTM D5868
5.	Tỉ trọng	TCVN 6039-1:2015
6.	Độ hấp thụ nước	TCVN 10521:2014
7.	Độ bền hóa chất	TCVN 9847:2013
8.	Độ bền mài mòn	TCVN 4503:2016
9.	Xác định thành phần nhựa	ASTM E168
10.	Hàm lượng tro trong nhựa	TCVN 10522-(1÷5):2014
11.	Tổn thất khối lượng khi nung	ASTM D2584
12.	Hàm lượng các bon	ASTM D1603
13.	Độ bền nén, Modul nén	TCVN 11993:2017
14.	Độ bền va đập Izod	ISO 180
15.	Độ bền va đập Charpy	TCVN 12794:2019
16.	Màu sắc; Chỉ số hóa vàng	ISO 11664
17.	Độ truyền quang	ISO 13468
18.	Độ bóng mờ	ISO 14782
19.	Lão hóa nhiệt	TCVN 2229:2013
20.	Thử nghiệm gia tốc thời tiết	TCVN 11994-(1÷3):2017
XXXIV.	VÁI ĐỊA KỸ THUẬT	
1.	Độ dày tiêu chuẩn, độ dày danh định	TCVN 8220:2009
2.	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009
3.	Lực kéo giật và độ giãn dài khi kéo giật; Lực xé rách hình thang; Lực xuyên thùng CBR; Lực kháng xuyên thùng thanh; Áp lực kháng bụi; kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-(1÷6):2011
4.	Khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm; Độ dẫn nước; Sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn; Cường độ khi kéo và độ giãn dài; xác định kích thước lỗ lọc; Độ thấm xuyên và hệ số thấm	TCVN (8482÷8487):2010
5.	Cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012
6.	Cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256
7.	Khối lượng riêng của lõi	ASTM D1505
8.	Cường độ chịu kéo và giãn dài của lõi	ASTM D1621
9.	Sức kháng áp lực, khả năng thấm ngang	ASTM D5385
XXXV.	BỘT BÃ	
1.	Độ mịn; Thời gian đông kết; Độ giữ nước; Độ cứng bề mặt; Độ bám dính với nền	TCVN 7239:2014
XXXVI.	TÁ VỆT SỢI TỔNG HỢP	
1.	Khối lượng thể tích; Độ bền uốn; Modul đàn hồi uốn; Độ bền nén; Độ bền cắt; Độ bền cắt mỗi nối; Độ bền mối; Độ bền chống nhổ đinh xoắn, đinh đường; Phụ tải chịu uốn; Độ hút nước; Khả năng chống cháy;	CJ/T 399; JIS E1203; TCCS 01-2025/VNRA

	Điện trở suất bề mặt; Điện áp đánh thủng; Độ bền thời tiết; Trạng thái bề mặt; Hình dạng, sai lệch kích thước	
XXXVII.	CHẤT TẠO MÀNG BẢO DƯỠNG BÊ TÔNG	
1.	Ngoại quan; Tính hòa tan khi thấm nước sau khi tạo màng	Quan sát
2.	Độ mất nước, Khả năng giữ nước hữu hiệu; Thời gian khô/ hình thành màng; Độ sa lắng; Hàm lượng chất không bay hơi; Độ phản xạ	ASTM C309
XXXVIII.	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG	
1.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol; Độ ổn định khi lưu kho 24h; lượng hạt quá cỡ; điện tích hạt; độ khử nhũ; trộn với xi măng; Độ bám dính với cốt liệu; Thử nghiệm chưng cất; Hàm lượng nhựa; Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh; Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm; khả năng trộn lẫn với nước; khối lượng thể tích	TCVN 8817-(2÷14):2011
2.	Khả năng thấm của nhũ tương: thời gian thấm, chiều sâu thấm	TCVN 14270:2024
XXXIX.	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
1.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
2.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
3.	Xác định độ hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2023
4.	Nhiệt độ bắt lửa; hàm lượng nước; Thử nghiệm chưng cất; độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-(2÷5):2011
XL.	NHỰA ĐƯỜNG (BITUM)	
1.	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu; độ kim lún, Chỉ số độ kim lún PI; độ kéo dài; điểm hóa mềm; điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland); lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163 ⁰ c trong 5h; lượng hòa tan trong Trichloroethylene; khối lượng riêng; độ nhớt động lực; hàm lượng paraphing; độ dính bám với đá	TCVN (7494÷7504):2005
2.	Độ đàn hồi	TCVN 11194:2017
XLI.	BÊ TÔNG NHỰA (ASPHALT)	
1.	Độ ổn định, độ dẻo Marshall; Hàm lượng nhựa; Thành phần hạt; Khối lượng riêng; Khối lượng thể tích; độ chảy nhựa; độ góc cạnh của cát; hệ số độ chặt lu lèn; độ rỗng dư; độ rỗng cốt liệu; độ rỗng lấp đầy nhựa; độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-(1÷12):2011
XLII.	SƠN KẾT CẤU	
XLII.1	Sơn bảo vệ kết cấu thép	
1.	Trạng thái trong thùng chứa	JIS K5400
2.	Độ ổn định bảo quản	JIS K 5600-2-7
3.	Màu sắc	TCVN 2102:2020
4.	Độ sáng	ISO 11664; JIS K5400; JIS

		K5600-4-5; JIS K5600-4-3; JIS K5600-4-6; ASTM E1347; ASTM E1349
5.	Độ nhót	TCVN 2092:2013; TCVN 9879:2013
6.	Tỉ trọng	TCVN 10237-(1÷2):2013
7.	Độ mịn màng sơn	TCVN 2091:2015
8.	Khả năng sơn dày	JIS K5400
9.	Sự tương thích của sơn	JIS K 5600-3-4; ASTM D5064
10.	Độ phủ	TCVN 2095:1993
11.	Độ chảy	JIS K 5400; ASTM D4400; ISO 16862
12.	Chiều dày	TCVN 9760:2013
13.	Thời gian khô	TCVN 2096:2015
14.	Ngoại quan màng sơn khô	JIS K5400
15.	Thời gian sống	JIS K5400; ISO 9514; JIS K5600-2-6
16.	Điểm chớp cháy	TCVN 2699:1995
17.	Hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (VOC)	TCVN 10370-1:2014; TCVN 10370-2:2014
18.	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 10519:2014
19.	Hàm lượng bột màu	TCVN 11607-(1÷2):2016; JIS K5407
20.	Hàm lượng khô theo thể tích	TCVN 10518-1:2014; ISO 3233-1; ISO 3233-2
21.	Hệ số tương phản	JIS K5400; ASTM D2805; ISO 2814
22.	Độ cứng tương đối; Độ cứng	TCVN 2098:2007; ASTM D3363; ISO 15184
23.	Độ bám dính	TCVN 2097:2015; TCVN 12816-(1÷2):2019; ISO 4624; ASTM D4541
24.	Độ bền uốn	TCVN 2099:2013
25.	Độ bền va đập	TCVN 2100-1:2013; TCVN 2100-2:2013
26.	Độ chịu mài mòn	TCVN 11474:2016
27.	Độ bóng	TCVN 2101:2016
28.	Độ chống trượt	EN 13036-4; ASTM E303
29.	Độ bền nhiệt	ASTM D2485; ISO 3248; EN 1062-11
30.	Độ bền chu kỳ nóng - lạnh	JIS K5400; ISO 3248; ASTM D6944; JIS K5600-7-4
31.	Độ hấp thụ nước	EN 1062-3
32.	Độ bền hóa chất	TCVN 10517:2014
33.	Độ bền chu kỳ ăn mòn	TCVN 12705-6:2021 TCVN 12705-9:2021; ASTM D5894; JIS K5600-7-9; ISO 11997-1; ISO 11997-2;
34.	Thử nghiệm chu kỳ lão hóa	TCVN 12705-6:2021 TCVN 12705-9:2021; ASTM D894
35.	Thử nghiệm ngưng tụ hơi nước	ISO 6270; JIS K5600-7-2;

		JIS K5600-7-3; ASTM D2247; ASTM D1735; ASTM D4585
36.	Thử nghiệm phun mù muối	TCVN 8792:2011; ISO 9227; ASTM B117
37.	Thử nghiệm gia tốc thời tiết	TCVN 9277; TCVN 11608-(1÷3):2016
38.	Thử nghiệm độ bền bóc tách catốt của lớp phủ	ISO 15711; ASTM G8; NACE TM0115
39.	Đo phổ tổng trở của màng sơn	ISO 16773
40.	Đánh giá sự suy biến của lớp phủ	TCVN 12005-1÷10:2017; TCVN 8785-1÷14:2011
41.	Hàm lượng kẽm kim loại; Hàm lượng Chì; Hàm lượng Chrom	JIS K5407
42.	Phân tích định tính sự có mặt của nhựa epoxy	TCVN 9014:2011
43.	Xác định định tính nhóm isocyanat (NCO)	TCVN 9013:2011
44.	Phân tích định tính sự có mặt của oxit sắt dạng mica	TCVN 9011:2011
45.	Thử nghiệm phơi mẫu tự nhiên	TCVN 9761:2013
XLII.2	Sơn bảo vệ bê tông	
1.	Độ mài mòn	ISO 5470
2.	Độ bám dính	TCVN 2097:2015
3.	Độ bền hóa chất	TCVN 10517:2014
4.	Độ bền va đập	TCVN 2100:2013
5.	Độ bám dính kéo nhỏ Pull off	EN 1542; ASTM D7234
6.	Độ chống trượt	EN 13036-4; ASTM E303
7.	Độ bền nhiệt; Độ bền thời tiết	EN 1062-11
8.	Độ hấp thụ nước	EN 1062-3
9.	Độ bám dính trên bê tông ướt	EN 13578
10.	Thời gian khô	TCVN 2096-3:2015; TCVN 2096-4:2015
11.	Thời gian sống	JIS K5600-2-6.
12.	Độ tương phản	JIS K5600-4-1; ISO 6504-3
13.	Độ bóng	TCVN 2101:2016
14.	Ngoại quan màng sơn; Khả năng sơn lại; Thử nghiệm gia tốc; Thử nghiệm tự nhiên	TCVN 12574:2018
15.	Khả năng chịu ẩm và chu kỳ nóng lạnh	ISO 11997-1; JIS K5600-7-4
XLII.3	Sơn tường – sơn nhũ tương	
1.	Màu sắc	TCVN 2102:2020
2.	Trạng thái sơn trong thùng chứa; Đặc tính thi công; Độ ổn định ở nhiệt độ thấp (-5°C); Ngoại quan	TCVN 8653:2024
3.	Thời gian khô	TCVN 2096:2015
4.	Độ mịn	TCVN 2091:2015
5.	Độ bám dính trên nền bê tông vữa	TCVN 2097:2015
6.	Hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 10518-2:2014
7.	Độ bền nước	TCVN 8653-2:2024
8.	Độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2024
9.	Độ rửa trôi	TCVN 8653-4:2024
10.	Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2024
11.	Độ thấm nước	TCVN 8652:2020

12.	Độ bền chịu nhiệt; Độ bền thời tiết	EN 1062-11
XLIII.	SƠN KẼ ĐƯỜNG	
XLIII.1	<i>Sơn kẻ đường nhiệt dẻo</i>	
1.	Khối lượng riêng; Nhiệt độ chảy mềm; Độ kháng chảy; Thời gian khô; Hàm lượng hạt thủy tinh; Hàm lượng chất tạo màng; Độ phát sáng; Độ phản quang; Hàm lượng Titan dioxit; Hàm lượng Cacbonat canxi và chất độn trơ; Độ bám dính; Độ mài mòn; Độ bền nhiệt; Khả năng chảy của sơn	TCVN 8791:2011
2.	Màu sắc	TCVN 9882:2013; TCVN 10832:2015
3.	Chống nứt vỡ ; Chống va đập	AASHTO T250
4.	Độ bền nén; Độ bền kiềm; Hàm lượng chì; Hàm lượng Crom; Độ bám dính với lớp xe; Chỉ số hoá vàng	JIS K5665
5.	Độ chống trượt	BS 3262-1; EN 13036-4; ASTM E303
XLIII.2	<i>Bi thủy tinh dùng cho vật liệu phản quang</i>	
1	Phân cấp hạt; Đặc tính chảy; Độ tròn; Trạng thái; Thử nghiệm màng chịu ẩm; Thử nghiệm tính nổi; Chỉ số khúc xạ (chiết suất).	TCVN 9880:2013; BS 6088; ASTM D1214; AASHTO T 346
XLIII.3	<i>Sơn kẻ đường hệ nước</i>	
1.	Màu sắc	TCVN 9882:2013; AS 2700S; ASTM E308
2.	Độ phát sáng	TCVN 8786:2011; TCVN 9274; ASTM E2302
3.	Độ mịn; Độ mài mòn; Độ chống loang màu; Độ chịu dầu; Độ chịu muối; Độ chịu kiềm; Độ bền rửa trôi; Độ bền va đập.	TCVN 8786:2011
4.	Thời gian khô	AS 1580.401.8
5.	Độ bóng	TCVN 2101:2016
6.	Độ uốn	TCVN 2099:2013
7.	Độ bám dính	TCVN 2097:2015
8.	Độ ổn định	AS 1580.211.1
9.	Độ nhót	AS 1580.214.1
10.	Độ bền thời tiết (thử nghiệm 500 giờ bằng chạy khí quyển nhân tạo)	BS 3900; ISO 16474; ASTM D4587
XLIII.4	<i>Sơn kẻ đường hệ dung môi</i>	
1.	Màu sắc	TCVN 2102:2020; TCVN 9882:2013; AS 1580.601.1; ASTM E308
2.	Độ ổn định	AS 1580.211.1; ASTM D1309
3.	Độ mịn	TCVN 2091:2015
4.	Độ nhót	AS 1580.214.1
5.	Độ phát sáng; Khả năng lưu giữ hạt thủy tinh; Thời gian khô; Độ chống loang màu; Độ bền va đập; Độ chịu dầu; Độ chịu muối; Độ chịu kiềm; Độ chịu nước; Độ mài mòn.	TCVN 8787:2011
6.	Độ bóng	TCVN 2101:2016
7.	Độ uốn	TCVN 2099:2013

8.	Độ bám dính	TCVN 2097:2015
9.	Độ bền thời tiết (thử nghiệm 500 giờ bằng chạy khí quyển nhân tạo)	BS 3900; ISO 16474; ASTM D4587
XLIV.	VẬT LIỆU PHẢN QUANG	
XLIV.1	Màng biển báo phản quang	
1.	Hệ số phản quang; Độ bền thời tiết; Hệ số độ sáng ban ngày; Giới hạn màu chuẩn; Độ co ngót; Độ bền uốn; Khả năng tách lớp kết dính; Độ bám dính; Độ bền va đập; Độ bóng; Giới hạn màu chuẩn ban đêm.	TCVN 7887:2018
XLIV.2	Biển số xe phản quang	
1.	Hệ số phản quang; Độ đồng nhất về phản quang; Màu sắc ban ngày; Màu sắc ban đêm; Độ bền nhiệt; Độ bám dính; Độ bền va đập; Độ bền uốn; Khả năng chịu nước; Khả năng làm sạch; Độ bền nhiên liệu; Độ bền mù muối.	ISO 7591
XLIV.3	Đỉnh phản quang	
1.	Kích thước của đỉnh; Cường độ sáng của mắt đỉnh; Màu sắc ban ngày của mắt đỉnh; Độ bền va đập của của mắt đỉnh; Độ bền nhiệt của của mắt đỉnh; Khả năng chịu áp lực thẳng đứng của thân đỉnh đường; Khả năng chịu lực cắt của chân cắm.	TCVN 12584:2019; ASTM D4280
2.	Độ bền uốn của thân đỉnh; Độ bền nén của tấm phản quang; Màu sắc ban đêm của mắt đỉnh	ASTM D4280
XLV.	VẬT LIỆU CAO SU	
1.	Độ cứng	TCVN 1595-1:2013
2.	Độ bền kéo đứt cao su (N/cm ²); Độ giãn dài khi đứt (%); Độ giãn dư (%)	TCVN 4509:2020
3.	Hệ số hóa già	TCVN 2229:2013
4.	Tỷ trọng	TCVN 4866:2013
5.	Độ bền hóa chất	TCVN 2752:2017
6.	Độ bền ozon	TCVN 11525-(1-3):2016
7.	Độ bền nén	TCVN 5320:2016
8.	Tính giòn ở nhiệt độ thấp	TCVN 5321:2007
9.	Xác định loại cao su	ISO 4650; ISO 1407; ASTM D3677; ASTM D297
10.	Xác định hàm lượng cao su polymer; Xác định hàm lượng chiết bởi dung môi	ASTM D297
11.	Hàm lượng tro	TCVN 6087:2010
12.	Hàm lượng cacbon đen	ATM D297; ASTM D6370; ISO 9924; ISO 247
13.	Độ bền kéo của sợi thép trong băng tải; Độ giãn dài của sợi thép trong băng tải; Độ bền bám dính kéo rút sợi thép với cao su; Độ bền bám dính kéo rút sợi thép với cao su sau khi xử lý nhiệt; Lực bóc tách giữa lớp cao su mặt và lớp cáp thép dọc	JIS K6369
14.	Lão hóa nhiệt cao su mặt băng	ISO 188; JIS K6257

15.	Cường độ kéo đứt băng; Độ giãn dài khi đứt của băng; Độ bám dính giữa các lớp cốt của băng tải	JIS K6322; ISO 283
16.	Độ mài mòn của cao su	TCVN 5363:2020; ISO 4649
17.	Nhiệt độ làm việc; Nhiệt độ tối đa cho phép trong thời gian ngắn	ISO 4195
18.	Xác định độ kết dính với kim loại	TCVN 10230:2013; ISO 814
XLVI.	VẬT LIỆU CAO SU GỐI CẦU, KHE CO GIÃN	
1.	Xác định kích thước; Modun trượt; Độ nén dư; Biến dạng nén;	TCVN 10308:2014
2.	Độ cứng	TCVN 1595-1:2016
3.	Cường độ xé rách cao su	TCVN 1597-1:2018
4.	Độ bền kéo; Độ giãn dài	TCVN 4509:2020
5.	Hệ số hóa già	TCVN 2229:2013
6.	Độ bền ozon	TCVN 11525:2016
7.	Cường độ kết dính	TCVN 4867:2018
8.	Tính giòn ở nhiệt độ thấp	TCVN 5321:2013
9.	Mô đun cắt của cao su	ASTM D4014
10.	Khối lượng riêng cao su, PTFE	TCVN 4866:2013
11.	Độ bền kéo đứt; độ giãn dài kéo đứt PTFE	ASTM D638
12.	Thay đổi trọng lượng (thể tích) khi ngâm trong dầu, nước của cao su	ASTM D471
XLVII.	TẤM CHỐNG CHÓI, TRỤ PHÂN CÁCH MỀM	
1.	Độ bền kéo; Độ giãn dài khi đứt;	TCVN 4501:2014
2.	Tỉ trọng	ASTM D 6111; ASTM D792; ASTM D1817; ISO 1183
3.	Độ bền nhiệt	TCVN 2229:2013
4.	Độ cứng shore	TCVN 1595-1:2016
5.	Nhiệt độ chảy mềm	ASTM D1525
6.	Độ phản quang	TCVN 9275:2012
7.	Màu sắc	ASTM E1349; ISO 11664
XLVIII.	VẬT LIỆU GỖ NHÂN TẠO	
1.	Hàm lượng formaldehyt phát tán	TCVN 11899:2018
XLIX.	CÁP DỰ ỨNG LỰC BỌC EPOXY	
1.	Độ dày lớp phủ/vỏ bọc; Tính liên tục của lớp phủ/vỏ bọc; Độ dính bám của lớp phủ/vỏ bọc	TCVN 10952:2015; TCVN 7935:2009
2.	Sự hư hỏng lớp phủ; Tính thấm thấu clorua; Tính chịu mài mòn.	TCVN 7935:2009; ISO 14655
3.	Thử mù muối	TCVN 10952:2015; TCVN 7935:2009; ISO 14655
4.	Thử tính chịu ẩm và khô; Thử tính hóa cứng; Độ bền va đập; Độ bền hóa chất; Thử tính dẻo của lớp vỏ bọc	TCVN 10952:2015
L.	LỚP MẠ KẼM VÀ LỚP PHỦ PHUN NHIỆT	
1.	Ngoại quan	BS EN 10244; ASTM A123; ASTM A153; AASHTO M111; AASHTO M232; JIS H401; ISO

		2063; SSPC-CS 23.00
2.	Chiều dày	ASTM E376; ISO 2808; TCVN 9760:2013; ASTM D7091; ASTM E376; JIS H 8401; ISO 2178
3.	Xác định độ đồng đều	BS EN 10244
4.	Mật độ lớp mạ / Khối lượng lớp phủ trên một đơn vị diện tích	AASHTO T65; ASTM A90; JIS H401; ASTM A475; TCVN 4392:1986; BS 443; BS EN 10244; ISO 1461; TCVN 5408:2007; TCVN 7665:2007; ISO 1460
5.	Độ bám dính	TCVN 4392:1986; ASTM D4541; JIS H8661; JIS H8402; ISO 4624; ISO 14916
6.	Tính liên tục của lớp mạ	NF-A-35-035
7.	Thành phần lớp mạ	ASTM E 536
8.	Độ bền môi trường ăn mòn	ISO 9227; JIS Z2371; ASTM B117; ISO 14993; ASTM G85
9.	Bền uốn; Độ chịu cắt	SSPC-CS 23.00; JIS H401; NF-A-35-035
LI.	ANỐT HY SINH	
1.	Khối lượng, kích thước; Khuyết tật; Thành phần hóa học của của anốt hy sinh; Đo tính chất điện hóa của anốt hy sinh.	TCVN 10263:2014

Ghi chú:

(*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật mới tương ứng.
